

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Kho Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Kho Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”; nhằm tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, đúng yêu cầu các nhiệm vụ và giải pháp của Đề án, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Kho Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xây dựng Kế hoạch chi tiết để triển khai, thực hiện kịp thời các nhiệm vụ, yêu cầu để đạt được mục tiêu của Đề án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Kho Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.

- Xác định cụ thể, rõ ràng từng nhiệm vụ, thời gian thực hiện, phân công trách nhiệm đơn vị chủ trì và đơn vị có liên quan phối hợp trong việc triển khai thực hiện từng nhiệm vụ của Đề án.

- Đề xuất, bố trí nguồn vốn hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án một cách có hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Xác định, lựa chọn những nội dung và thứ tự triển khai các nội dung của Đề án, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Đề án.

- Chuẩn bị các nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án một cách hiệu quả nhất.

- Những nội dung cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị, phân rõ đơn vị chủ trì, phối hợp và nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

Tập trung nguồn lực bao gồm ngân sách của tỉnh kết hợp nguồn vốn của Trung ương đầu tư thông qua các chương trình, dự án và nguồn lực của nhân dân để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, trong đó ưu tiên bố trí vốn để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Cụ thể:

1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Các nội dung thực hiện gồm: Xây dựng đường giao thông; công trình thủy lợi; công trình nước sinh hoạt; xây dựng trường học, nhà ở giáo viên; xây dựng nhà văn hóa bản; xây dựng nhà y tế bản.

(Nội dung chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất

Các nội dung thực hiện: Hỗ trợ phát triển sản xuất; hỗ trợ đời sống; hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

(Nội dung chi tiết theo biểu 02 kèm theo)

3. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2016 - 2020

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng nguồn kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2016 - 2020 là: 56.910,84 triệu đồng. Trong đó:

- | | |
|--|-------------------------|
| - Vốn sự nghiệp: | 11.682 triệu đồng, gồm: |
| + Vốn Hỗ trợ phát triển sản xuất: | 7.386 triệu đồng; |
| + Vốn Hỗ trợ đời sống: | 2.116 triệu đồng; |
| + Vốn phát triển nguồn nhân lực: | 2.180 triệu đồng. |
| - Vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: | 45.228,8 triệu đồng. |

(Nội dung chi tiết theo biểu 01 kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

Là Cơ quan Thường trực Đề án, có nhiệm vụ:

- Chủ trì phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ban ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

- Thực hiện làm Chủ đầu tư các Dự án được giao trong Kế hoạch này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí vốn ngân sách của tỉnh hàng năm để thực hiện các nội dung tại điểm 1, phần II của Kế hoạch (nguồn vốn đầu tư phát triển); hướng dẫn thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án, các nguồn vốn huy động khác để thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án trong Kế hoạch trên cơ sở đề nghị của các đơn vị được giao làm Chủ đầu tư, để các đơn vị thực hiện.

3. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc và các đơn vị được giao làm Chủ dự án tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nội dung tại

điểm 2, phần II của Kế hoạch (nguồn vốn sự nghiệp). Cấp vốn và hướng dẫn thanh quyết toán vốn theo các quy định hiện hành.

4. Các đơn vị được giao làm Chủ dự án

Có trách nhiệm phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan hàng năm tổ chức rà soát các dự án được giao trong Kế hoạch; triển khai thực hiện các Dự án được giao có hiệu quả; chuẩn bị các thủ tục đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (nguồn vốn đầu tư phát triển), Sở Tài chính (nguồn vốn sự nghiệp) để thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức quản lý, thanh quyết toán vốn thực hiện theo đúng quy định hiện hành; thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện về Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

5. Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội đồng bào Khơ Mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thường trực để hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

Căn cứ Kế hoạch này, các Sở, ban ngành, đơn vị và UBND huyện Mường Lát triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo về Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nội vụ; Giao thông vận tải; Xây dựng; Văn hóa, Thể Thao và Du lịch; Lao động, Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường;
 - Ban Dân tộc; UBND huyện Mường Lát;
 - Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - Phó CVP UBND tỉnh Mai Xuân Bình;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2016/Ngọc.

KT: CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Biểu 01

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN "ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG BAO KHƠI MŨI TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020"**

(Kèm theo Kế hoạch số: 427 /KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Kinh phí thực hiện (Tr. Đồng)				Thời gian thực hiện	Đơn vị Chủ đầu tư	Đơn vị phối hợp thực hiện
				Tổng	Trong đó:					
					NSTW (Lồng ghép các CT, DA)	NS Tỉnh	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG CỘNG				45,228.8	24,853.9	15,851.84	4,522.86			
A	ĐƯỜNG GIAO THÔNG			27,192	15,835.6	8,637.2	2,719.2			
I	Đường liên thôn, bản			14,498	9,489	3,559.6	1,450			
1	Đường từ cầu treo bản Lát, xã Tam Chung đi cầu treo bản Đoàn Kết, xã Tén Tàn	Km	4	8,899	4,449.5	3,559.6	889.9	2016 - 2017	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
2	Đường từ suối Cánh đến bản Đoàn Kết - xã Tén Tàn	Km	2.5	5,599	5,039.1	-	559.9	2016 - 2017	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
II	Đường nội thôn, bản			1,958	979	783	196			

CHỦ TỊCH

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Bản Đoàn Kết - xã Tén Tàn	Km	1	1,899.5	599.5	479.6	119.9	2017 - 2018	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
4	Bản Lách - xã Mường Chanh	Km	0.6	759	379.5	303.6	75.9	2017 - 2018	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
III	Đường ra khu sản xuất			10,736	5,368	4,294	1,074			
5	Bản Đoàn Kết - xã Tén Tàn	Km	4.5	4,950	2,475	1,980	495	2017 - 2018	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
6	Bản Lách - xã Mường Chanh	Km	1.2	5,786	2,893	2,314.4	578.6	2017 - 2018	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Mường Lát
B	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			1,945	973	778	195			
I	Bản Đoàn Kết - xã Tén Tàn			1,945	973	778	195			
1	Đập Nà Cánh	m3	100	1,650	825	660	165	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, UBND huyện Mường Lát
2	Sửa chữa kênh mương Nà Pang	m	50	295	147.5	118	29.5	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, UBND huyện Mường Lát
C	NƯỚC SINH HOẠT			1,245	623	498	125			

ĐƠN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Bản Đoàn Kết - xã Tén Tán			1,245	622.5	498	124.5			
1	Đường ống dẫn nước	Km	5.3	945	472.5	378	94.5	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, UBND huyện Mường Lát
2	Bể chứa nước	Bể	10	300	150	120	30	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, UBND huyện Mường Lát
D	TRƯỜNG TIỂU HỌC			5,674.4	2,837.1	2,269.68	567.42			
I	Xã Tén Tán			2,807.2	1,403.6	1,122.88	280.72			
1	Bản Đoàn Kết	m2	456	2,807.2	1,403.6	1,122.88	280.72	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở GD&ĐT, UBND huyện Mường Lát
II	Xã Mường Chanh			2,867.2	1,433.5	1,146.8	286.7			
1	Bản Lách	m2	699	2,867.2	1,433.5	1,146.8	286.7	2018 - 2019	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở GD&ĐT, UBND huyện Mường Lát
E	TRƯỜNG MẦM NON			3,179	1,589.5	1,271.6	317.9			
I	Xã Tén Tán			3,179	1,589.5	1,271.6	317.9			
1	Bản Đoàn Kết	m2	550	3,179	1,589.5	1,271.6	317.9	2019 - 2020	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở GD&ĐT, UBND huyện Mường Lát
F	NHÀ VĂN HÓA			5,009.8	2,504.9	2,003.92	500.98			
I	Xã Tén Tán			3,335.2	1,667.6	1,334.08	333.52			

CHỖ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bản Đoàn Kết	m2	520	3,335.2	1,667.6	1,334.08	333.52	2019 - 2020	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở VH TT & DL, UBND huyện Mường Lát
II	Xã Mường Chanh			1,674.6	837.3	669.84	167.46			
1	Bản Lách	m2	300	1,674.6	837.3	669.84	167.46	2019 - 2020	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở VH TT & DL, UBND huyện Mường Lát
G	Y TẾ			983.6	491.8	393.44	98.36			
I	Xã Tén Tàn			491.8	245.9	196.72	49.18			
1	Bản Đoàn Kết	m2	174	491.8	245.9	196.72	49.18	2019 - 2020	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Y tế, UBND huyện Mường Lát
II	Xã Mường Chanh			491.8	245.9	196.72	49.18			
1	Bản Lách	m2	176	491.8	245.9	196.72	49.18	2019 - 2020	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Y tế, UBND huyện Mường Lát

Ghi chú: Đoạn đường giao thông từ cầu treo bản Buồn (Suối Cánh) đến bản Đoàn Kết đã được đoàn Kinh tế Quốc phòng 5 quyết định đầu tư theo đường giao thông nông thôn loại B. Với kinh phí được phê duyệt hơn 7.000 triệu đồng; đầu tháng 8 sẽ khởi công Dự án đầu tư.

20/04

Biểu 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT, HỖ TRỢ ĐỜI SỐNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC THUỘC
ĐỀ ÁN "ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG BÀO KHƠ MÚ TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020"**

(Kèm theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Kinh phí thực hiện (Tr. Đồng)			Thời gian thực hiện	Đơn vị Chủ đầu tư	Đơn vị phối hợp thực hiện	
				Tổng	Trong đó:					
					NSTW (Lồng ghép các CT, DA)	NS Tỉnh				Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG CỘNG				11,682	5,311.3	6,017.1	353.6			
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất			7,386	4,323	2,709.9	353.6			
1	Khai hoang	Ha	18.2	273	273	-	-	2017 - 2020	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát
2	Hỗ trợ giống, phân bón	Hộ	234	702	-	702	-	2017 - 2018	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng nương định canh	Ha	103	1,545	1,081.5	463.5	-	2017 - 2018	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát
4	Hỗ trợ chăn nuôi gia súc			3,666	1,768	1,544.4	353.6			
a)	Hộ không nghèo	Hộ	13	130	-	130	-	2017 - 2020	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát
b)	Hộ nghèo	Hộ	221	3,536	1,768	1,414.4	353.6	2017 - 2020	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát
5	Trồng rừng sản xuất	Ha	120	1,200	1,200	-	-	2017 - 2020	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNN, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát
II	Hỗ trợ đời sống			2,116	988.8	1,127.2				
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	Hộ	103	1,648	988.8	659.2	-	2017 - 2020	UBND huyện Mường Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Ban Dân tộc, UBND huyện Mường Lát

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hỗ trợ di chuyển chuồng trại	Hộ	234	368	-	368	-	2017 - 2020	UBND huyện Mùong Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, Ban Dân tộc, UBND huyện Mùong Lát
3	Hỗ trợ bảo tồn văn hóa, truyền thống	Bản	2	100	-	100	-	2017	UBND huyện Mùong Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở VH&TT&DL, Ban Dân tộc, UBND huyện Mùong Lát
III	Phát triển nguồn nhân lực			2,180		2,180				
1	Đào tạo cán bộ thôn, bản	Người	50	2,000	-	2,000	-	2017 - 2018	Ban Dân tộc	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, UBND huyện Mùong Lát
2	Tập huấn chuyên môn	Người/năm	120	180	-	180	-	2017 - 2018	UBND huyện Mùong Lát	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, UBND huyện Mùong Lát